

Phân biệt Thì Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn và Quá khứ Đơn

Bài học lý thuyết thuộc chu trình **From ZERO to**

MASTER – giúp học viên nắm vững cách phối hợp hai thì quan trọng trong quá khứ một cách dễ dàng và hiệu quả nhất.

1. Tổng quan về hai thì

a. Thì Quá khứ Đơn (Simple Past)

Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, biết rõ thời gian.

S + V2/ed

b. Thì Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn (Past Perfect Continuous)

Dùng để diễn tả một hành động kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ.

S + had + been + V-ing

2. Cách chia động từ và phối hợp hai thì

Khi một hành động đang diễn ra và kéo dài (chia ở Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn) thì

có một hành động khác xen vào hoặc xảy ra sau đó (chia ở Quá khứ Đơn).

Ví dụ minh họa chi tiết:

● **Ví dụ 1:** They had been playing for half an hour when there was a terrible storm.

→ Giải thích: Hành động chơi bóng đá diễn ra liên tục trước (Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn). Hành động bão ập đến xảy ra sau và cắt ngang (Quá khứ Đơn).

● **Ví dụ 2:** Ken had been smoking for 30 years when he finally gave it up.

→ Giải thích: Việc hút thuốc kéo dài trong suốt 30 năm (Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn), trước khi Ken từ bỏ (Quá khứ Đơn).

● **Ví dụ 3:** We had been living in that city for 5 years when the war broke out.

→ Giải thích: Việc sinh sống tại thành phố diễn ra trước (Quá khứ Hoàn thành Tiếp diễn). Chiến tranh nổ ra là một mốc thời gian trong quá khứ (Quá khứ Đơn).

3. Bài tập thực hành nhanh

Hãy chia động từ trong ngoặc sử dụng một trong hai thì trên:

1. By the time the police arrived, the suspect _____ (hide) in the abandoned building for hours.

2. She was completely out of breath because she _____ (run) to catch the train.
3. We _____ (study) English for two hours when the power suddenly went out.
4. They _____ (wait) for the delayed flight for three hours before it was finally canceled.
5. I could smell something burning because my sister _____ (cook) all morning.
6. The children were very dirty because they _____ (play) in the mud.
7. He _____ (not / feel) well all day before he decided to see a doctor.
8. How long _____ (you / wait) before the bus finally arrived?
9. My father was tired because he _____ (work) on the report all night.
10. They _____ (argue) for about an hour before they finally reached an agreement.
11. We _____ (live) in that city for 5 years when the war broke out.
12. The children were wet because they _____ (play) in the rain.

4. Bài tập thực hành nhanh

- **1. Đáp án:** had been hiding
- **Giải thích:** Dùng thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh quá trình hành động xảy ra và kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ.
- **2. Đáp án:** had been running
- **Giải thích:** Dùng để chỉ nguyên nhân của sự việc trong quá khứ, hành động diễn ra liên tục ngay trước đó.
- **3. Đáp án:** had been studying
- **Giải thích:** Diễn tả một hành động đang diễn ra liên tục trước khi một hành động khác trong quá khứ cắt ngang.
- **4. Đáp án:** had been waiting
- **Giải thích:** Nhấn mạnh tính liên tục của quá trình chờ đợi kéo dài trước khi sự việc tiếp theo xảy ra.
- **5. Đáp án:** had been cooking

- **Giải thích:** Giải thích nguyên nhân hoặc kết quả của một tình trạng trong quá khứ.
- **6. Đáp án:** had been playing
- **Giải thích:** Nhấn mạnh hành động kéo dài tạo ra kết quả có thể thấy rõ trong quá khứ.
- **7. Đáp án:** had not been feeling
- **Giải thích:** Diễn tả một trạng thái kéo dài liên tục trong quá khứ cho đến một mốc thời gian khác.
- **8. Đáp án:** had you been waiting
- **Giải thích:** Câu hỏi về khoảng thời gian của một hành động xảy ra liên tục trước một hành động khác.
- **9. Đáp án:** had been working
- **Giải thích:** Giải thích nguyên nhân của tình trạng mệt mỏi trong quá khứ.
- **10. Đáp án:** had been arguing
- **Giải thích:** Nhấn mạnh sự liên tục của quá trình tranh luận kéo dài trước khi kết quả đạt được.

11. had been living

12. had been playing

